

MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH TẠI BA TỈNH THUỘC KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN,
LỖ VIỆT PHƯƠNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích về một số khía cạnh liên quan đến đặc điểm dân số khu vực biên giới đất liền dựa trên số liệu khảo sát 603 hộ gia đình với 2.624 nhân khẩu tại Cao Bằng, Nghệ An và An Giang năm 2025. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, bài viết đã cung cấp một số đặc điểm về dân số tại ba tỉnh khảo sát với quy mô vừa, cơ cấu trẻ, tỷ lệ trong độ tuổi lao động cao, song trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật còn hạn chế, nhất là ở nhóm dân tộc thiểu số. Qua phân tích các đặc điểm dân số, bài viết đã cho thấy ảnh hưởng của học vấn và trình độ chuyên môn đến điều kiện kinh tế hộ gia đình, qua đó cung cấp bằng chứng làm rõ thêm về vai trò quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế hộ gia đình vùng biên giới đất liền Việt Nam.

Từ khóa: dân số, dân số và phát triển, vùng biên giới đất liền.

Nhận bài: 8/9/2025

Gửi phản biện: 3/10/2025

Duyệt đăng: 10/2/2026

1. Mở đầu

Khu vực biên giới đất liền Việt Nam là địa bàn trọng yếu trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội. Luật Biên giới Quốc gia 2003 quy định, “Khu vực biên giới trên đất liền gồm xã, phường, thị trấn có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền” (Khoản 1, điều 6). Các chính sách phát triển bền vững kinh tế-xã hội khu vực biên giới đất liền trong những năm gần đây đã giúp đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biên giới đất liền có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, người dân sống ở các vùng biên giới đất liền còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế và nước sạch, v.v... Các chính sách về phát triển dân số, quản lý dân cư, giảm nghèo ở vùng biên giới đất liền nước ta vẫn chưa mang lại hiệu quả như mong muốn và còn những bất cập, hạn chế trong quá trình triển khai, điều này dẫn đến chất lượng dân số và nguồn nhân lực còn thấp.

Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII nêu rõ: “Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển”. Theo đó, công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ

* Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với các phát triển kinh tế-xã hội bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng trưởng và phát triển kinh tế-xã hội thì phải dựa vào yếu tố cơ bản là nguồn nhân lực, mà nguồn nhân lực lại gắn liền với chất lượng dân số. Thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển kinh tế-xã hội trong hiện tại và tương lai phụ thuộc nhiều vào các chính sách dân số cũng như chính sách phát triển kinh tế-xã hội.

Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 cũng đặt ra mục tiêu nâng cao chất lượng dân số và thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh (Thủ tướng Chính phủ, 2019). Đảng và Nhà nước đã xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi (bao gồm phần vùng biên giới) là đối tượng ưu tiên chính sách qua rất nhiều văn bản, chương trình - từ Chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị quyết của Quốc hội, tới các quyết định của Thủ tướng. Trong những năm qua, việc thực hiện chính sách dân số gắn với mục tiêu phát triển bền vững vùng biên giới đất liền ở Việt Nam đã mang lại nhiều kết quả tích cực về cả mặt an ninh - quốc phòng, ổn định xã hội lẫn phát triển kinh tế - văn hóa - y tế. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả bền vững, cần tiếp tục tăng cường đầu tư cho y tế, giáo dục vùng biên; đẩy mạnh truyền thông, thay đổi hành vi dân số trong cộng đồng; và kết hợp chặt chẽ giữa các chính sách dân số với phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết tập trung phân tích mối liên hệ giữa đặc điểm dân số như trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ với đặc điểm kinh tế hộ gia đình, nhằm cung cấp thêm những bằng chứng từ nghiên cứu thực nghiệm về mối liên hệ giữa đặc điểm dân số và điều kiện kinh tế hộ gia đình dân cư vùng biên giới đất liền từ 3 địa bàn khảo sát.

2. Số liệu và phương pháp phân tích

Bài viết sử dụng số liệu khảo sát năm 2025 do Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới thực hiện tại các xã/phường thuộc địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Cao Bằng, Nghệ An và An Giang trước thời điểm hợp nhất, sáp nhập, với 603 người tham gia là đại diện hộ gia đình. Trong đó, các tỉnh Cao Bằng, Nghệ An và An Giang lần lượt là đại diện cho khu vực vùng biên giới phía Bắc (tiếp giáp biên giới Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa), phía Tây (tiếp giáp biên giới Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào) và phía Tây Nam (tiếp giáp biên giới Vương quốc Campuchia). Tại mỗi tỉnh, đề tài lựa chọn 01 huyện có địa bàn tiếp giáp biên giới đất liền gồm huyện Hạ Lang thuộc tỉnh Cao Bằng, huyện Kỳ Sơn thuộc tỉnh Nghệ An và huyện Tịnh Biên thuộc tỉnh An Giang. Tại mỗi huyện, đề tài lựa chọn khảo sát tại 02 xã có đường biên giới đất liền, trong đó có xã có cửa khẩu quốc tế với nước bạn. Tại mỗi tỉnh, đề tài khảo sát 200 người dân là đại diện hộ gia đình. Để đảm bảo tương đối về phân tổ theo độ tuổi và giới tính trong quá trình phân tích, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có chủ đích được thực hiện. Danh sách người dân tham gia khảo sát được cán bộ dân số/cán bộ Hội Phụ nữ - là những đầu mối phối hợp triển khai tại địa phương, lập danh sách trên cơ sở danh sách quản lý hộ gia đình tại địa bàn. Mỗi hộ gia đình chỉ hỏi 01 người đại diện (từ 18 tuổi trở lên). Những người dân tham gia khảo sát được mời ra nhà văn hóa thôn/tổ; đối với một số người không tự đi lại được, các cán bộ nghiên cứu đến nhà hỏi trực tiếp. Mỗi phiếu đều được hỏi trực tiếp nhằm đảm bảo các thông tin cung cấp chân thực và khách quan.

Kết quả khảo sát được thực hiện trong khuôn khổ của Đề tài trọng điểm cấp Bộ năm 2024-2025 “Nghiên cứu một số vấn đề xã hội vùng biên giới đất liền Việt Nam góp phần phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay”. Mẫu được đưa vào phân tích là 2.624 cá nhân với các đặc điểm nhân khẩu được thu thập từ 603 đại diện hộ gia đình cung cấp.

Thông tin thu thập từ bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 với các mô tả tần suất và tương quan hai biến, giá trị trung bình nhằm phân tích đặc điểm dân số gồm quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn của dân số khu vực vùng biên giới đất liền. Bên cạnh đó, các mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của trình độ chuyên môn nghiệp vụ tới thu nhập trung bình và tình trạng nghèo của hộ gia đình.

Trong khuôn khổ thực hiện khảo sát của đề tài, các địa bàn cấp xã, huyện được xác định theo địa giới hành chính trước thời điểm hợp nhất, sát nhập vào tháng 01/7/2025. Bên cạnh đó, các đặc điểm về dân số, hộ gia đình được trình bày trong bài viết là đặc điểm của mẫu tham gia khảo sát, không hàm ý đảm bảo tính đại diện cho mẫu của các tỉnh thuộc vùng biên giới đất liền Việt Nam.

3. Đặc điểm mẫu khảo sát tại 3 tỉnh vùng biên giới đất liền

Quy mô và cơ cấu dân số

Dân số trong mẫu khảo sát tại các địa bàn thuộc khu vực biên giới đất liền có tỷ lệ nam nữ khá cân bằng, với tỷ lệ nam chiếm 49,8% và nữ là 50,2% trong tổng số 2.624 người thuộc 603 hộ gia đình. Trong 3 tỉnh khảo sát, mẫu tại tỉnh Nghệ An có tỷ lệ dân số nam giới cao hơn so với nữ giới.

Số hộ có từ 2 đến 4 người chiếm tỷ lệ cao nhất (52,6%), số hộ có 5 người trở lên chiếm 45,4% và số hộ độc thân thấp, chỉ chiếm 2,0%. Số người bình quân một hộ là 4,35 người/hộ (tổng số mẫu khảo sát là 603 hộ gia đình với 2.624 nhân khẩu) cao hơn so với quy mô hộ bình quân của cả nước năm 2024 (quy mô trung bình cả nước là 3,6 người/hộ, trong đó khu vực nông thôn là 3,7 người/hộ và khu vực thành thị là 3,3 người/hộ) (Tổng cục Thống kê, 2024).

Tỷ trọng dân số và già hóa dân số

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên là 8,5%; dân số từ 15 đến 64 tuổi là 65,0% và dân số dưới 15 tuổi là 26,5%. Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Chỉ số già hóa được tính bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 trẻ em dưới 15 tuổi (UNFPA, 2011). Theo đó, chỉ số già hóa của mẫu khảo sát tại khu vực biên giới ba tỉnh là 47,5, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của toàn quốc năm 2024 là 60,2 (Tổng cục Thống kê, 2024).

Tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn lần đầu

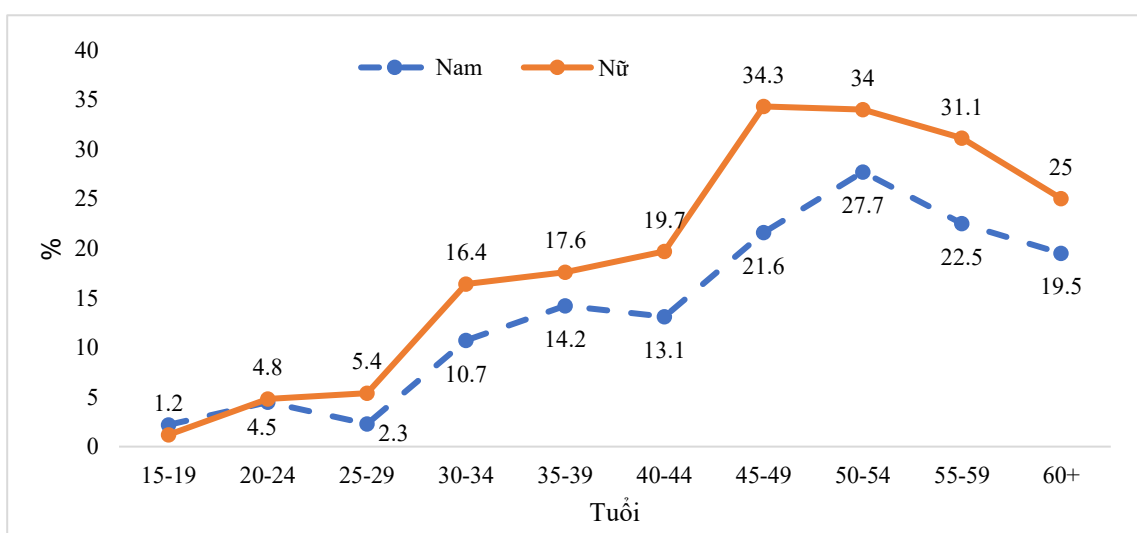
Mẫu tại tỉnh Nghệ An có tỷ trọng dân số từ 15 trở lên đã từng kết hôn là 80,0%, tiếp đó là An Giang với 82,5% và Cao Bằng với 86,6%. Tuổi kết hôn trung bình (SMAM) của dân số trong khảo sát được tính cho người từ 15 tuổi trở lên (với giả định là độ tuổi kết hôn

lần đầu muộn nhất là 50 tuổi) là 25,8 tuổi, trong đó, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới là 27,8 tuổi và nữ giới là 23,7 tuổi. Bên cạnh đó, mẫu tại tỉnh Nghệ An được ghi nhận có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 24,3, sớm hơn so với 26,3 tuổi trong mẫu ở vùng biên giới Cao Bằng và 27,4 tuổi ở vùng biên giới An Giang.

Trình độ học vấn

Biết đọc, biết viết là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản bằng tiếng quốc ngữ (tiếng Việt) của dân số từ 15 tuổi trở lên. Kết quả khảo sát cho thấy, dân số mẫu khảo sát có tỷ lệ biết đọc, biết viết khá thấp, chỉ đạt 82,1% trong tổng số 1.821 người từ 15 tuổi trở lên. Con số này thấp hơn so với 96,6% là tỷ lệ chung của cả nước năm 2024. Tỷ lệ nữ giới không biết chữ cao hơn tương đối so với nam giới (19,9% so với 13,9%), tuy nhiên, khoảng cách này khá rõ ở nhóm tuổi từ 25 trở lên.

Hình 1. Tỷ lệ không biết đọc, biết viết theo nhóm tuổi và giới tính



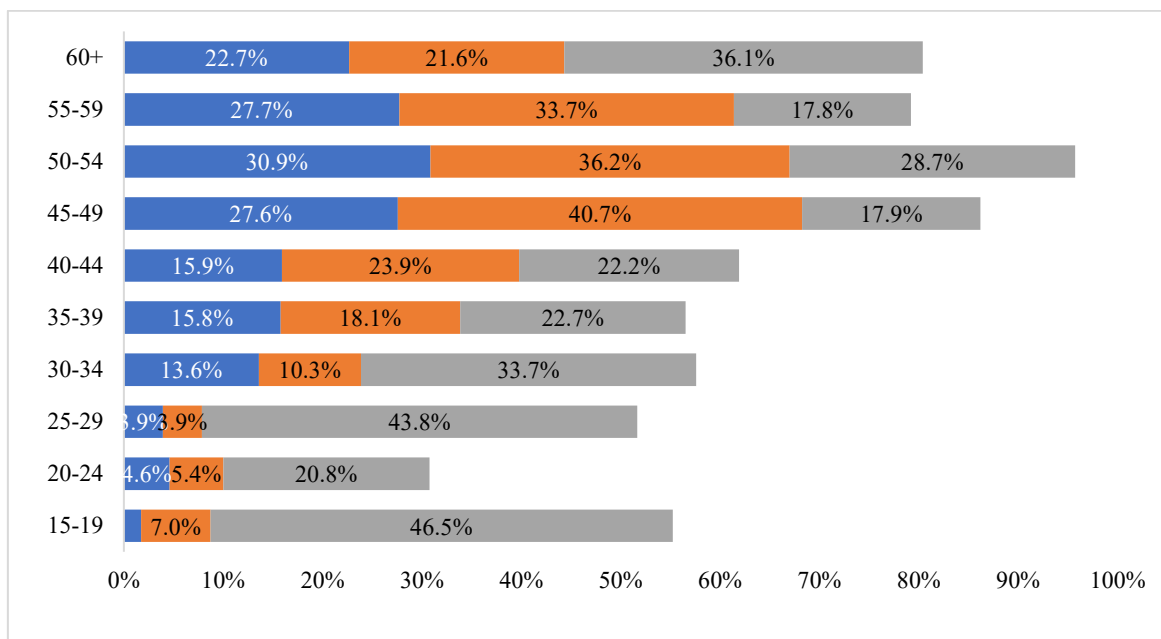
Nguồn: Khảo sát tại Cao Bằng, Nghệ An và An Giang năm 2025.

Hình 2 cho thấy trình độ học vấn ở bậc cao tập trung hơn các nhóm tuổi trẻ, trong khi các nhóm tuổi lớn hơn có xu hướng trình độ học vấn đạt được ở bậc thấp hơn. Cụ thể, nhóm 15-19 tuổi, tỷ lệ đạt trình độ trung học phổ thông chiếm 44,8%, và ở nhóm 20-24 tuổi, tỷ lệ này tăng lên 69,2%. Ngược lại, ở các nhóm tuổi cao hơn (từ 45 tuổi trở lên), trình độ học vấn có xu hướng giảm đáng kể. Nhóm 60 tuổi trở lên có tỷ lệ đạt trình độ trung học cơ sở cao nhất (36,1%), song tỷ lệ không biết chữ vẫn chiếm 22,7%, và tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông chỉ đạt 19,6%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tính dân số từ 15 tuổi trong mẫu nghiên cứu, có 1.879 người được ghi nhận về trình độ đào tạo chuyên môn, trong đó, 86,5% không được đào tạo trình độ chuyên môn. Kết quả này phản ánh phần lớn dân số trong độ tuổi lao động ở vùng biên giới chưa được trang bị những kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn hiện nay.

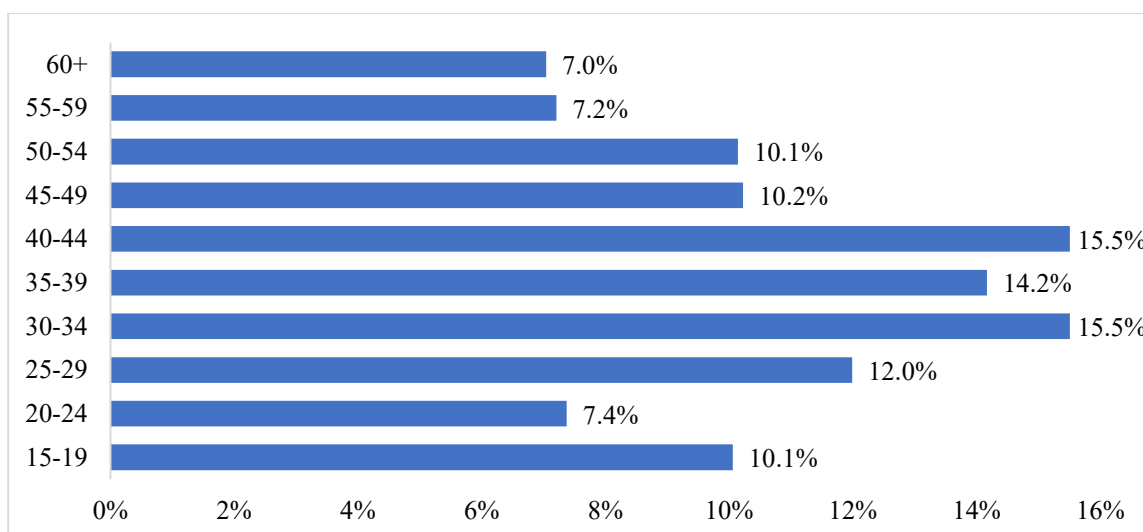
Hình 2. Trình độ học vấn theo nhóm tuổi của dân số từ 15 tuổi trở lên



Nguồn: Khảo sát tại Cao Bằng, Nghệ An và An Giang năm 2025.

Đối với nhóm có đào tạo chuyên môn, tỷ lệ phân bố giữa các bậc học cho thấy sự mất cân đối rõ rệt. Trình độ sơ cấp chỉ chiếm 2,4% (45 người), trung cấp 2,9% (54 người), và cao đẳng 1,9% (35 người). Kết quả này cho thấy, hệ thống giáo dục nghề và đào tạo kỹ thuật dường như chưa thu hút được nhiều người học. Trong khi đó, trình độ đại học lại chiếm tỷ lệ cao nhất trong số những người đã được đào tạo chuyên môn, với 120 người (6,4%). Điều này dẫn đến tình trạng phổ biến trong thị trường lao động: nguồn cung lao động có bằng cấp đại học gia tăng, trong khi lao động có tay nghề kỹ thuật ở bậc trung cấp và sơ cấp lại thiếu hụt trầm trọng.

Hình 3. Tỷ lệ không được đào tạo về trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo nhóm tuổi



Nguồn: Khảo sát tại Cao Bằng, Nghệ An và An Giang năm 2025.

4. Mối liên hệ giữa trình độ chuyên môn của dân số từ 15 tuổi trở lên và với kinh tế hộ gia đình ở ba tỉnh vùng biên giới đất liền

Các phân tích dưới đây kiểm chứng mối liên hệ của các yếu tố chất lượng dân số với thu nhập bình quân và tình trạng nghèo của hộ gia đình tại các địa bàn vùng biên giới đất liền.

Mối liên hệ giữa trình độ học vấn và trình độ chuyên môn với phân bố tình trạng nghèo của hộ gia đình

Việc xác định tiêu chí hộ nghèo, cận nghèo hiện nay ở Việt Nam được áp dụng theo khái niệm nghèo đa chiều. Trong giai đoạn 2022-2025, quy định tại Điều 2 (Nghị định 07/2021/NĐ-CP) về hộ nghèo ở khu vực nông thôn là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (Thủ tướng Chính phủ, 2021). Tuy nhiên, với tiêu chí xác định nghèo, cận nghèo đa chiều đặt ra thách thức mới cho công tác giảm nghèo đặc biệt đối với khu vực biên giới đất liền. Vận dụng lý thuyết nguồn nhân lực (Human Capital Theory), được phát triển nổi bật bởi Becker (1993) trong việc lý giải mối quan hệ giữa giáo dục, trình độ chuyên môn nghiệp vụ với điều kiện kinh tế của cá nhân cũng như hộ gia đình. Theo đó, vốn nhân lực bao gồm kiến thức, kỹ năng, sức khỏe, trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn, là những yếu tố được tích lũy thông qua quá trình học tập và đào tạo. Đây là dạng vốn có khả năng gia tăng năng suất lao động, từ đó nâng cao thu nhập trong dài hạn (Becker, 1993). Vốn nhân lực là động lực thiết yếu của tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất và thúc đẩy phát triển xã hội. Đầu tư vốn nhân lực như một động lực tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển, trong đó chú trọng đến đầu tư giáo dục không chỉ ở số năm đi học mà còn chú trọng đến kỹ năng nhận thức (Eric, 2013). Việc học tập suốt đời và phát triển kỹ năng liên tục cũng được nhấn mạnh như những thành tố thiết yếu trong quá trình tích lũy vốn nhân lực, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng và tự động hóa gia tăng (Tefay và Brhane, 2025).

Kết quả khảo sát về tình trạng nghèo tại ba tỉnh biên giới cho thấy, 32,7% hộ gia đình cho biết họ thuộc danh sách hộ nghèo và 13,6% hộ gia đình thuộc danh sách hộ cận nghèo theo quản lý của chính quyền địa phương. Trong đó Nghệ An là địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất trong 3 địa bàn cho dù Nghệ An được ghi nhận là tỉnh có thu nhập trung bình/tháng/hộ gia đình cao nhất.

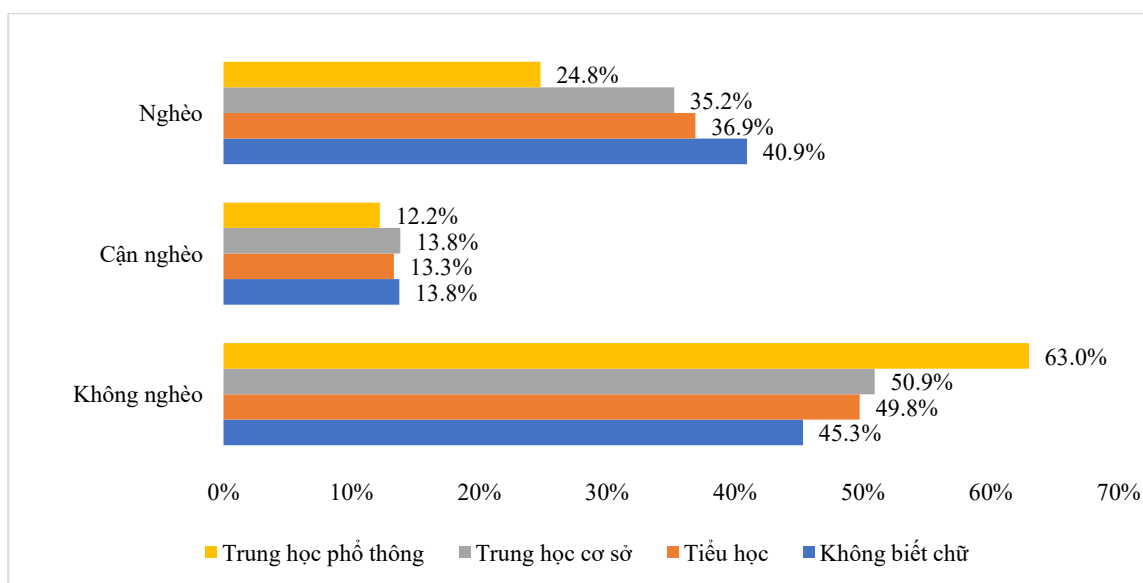
Kết quả số liệu về mối quan hệ giữa trình độ học vấn và tình trạng nghèo của hộ gia đình khu vực biên giới đất liền cho thấy có những ảnh hưởng đáng kể của giáo dục đối với khả năng thích ứng kinh tế của các nhóm dân cư biên giới. Trình độ học vấn càng thấp, càng có nhiều nguy cơ rơi vào hộ nghèo ($p=.000$), 40,9% hộ nghèo thuộc nhóm không biết chữ. Với điểm chênh lệch khoảng 16 điểm phần trăm giữa nhóm không biết chữ với nhóm trình độ học vấn trung học phổ thông (tỷ lệ tương ứng là 40,9% với 24,8%). Điều này cho

thấy hạn chế về trình độ học vấn có thể làm giảm đáng kể khả năng tham gia thị trường lao động và hạn chế tiếp cận các nguồn lực xã hội - đặc điểm phổ biến ở các hộ dân cư biên giới chịu rào cản ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách địa lý. Hai nhóm tiểu học và trung học cơ sở có tỷ lệ nghèo lần lượt 36,9% và 35,2%, thể hiện tình trạng dễ tổn thương tương đối giống nhau. Mặc dù đã tiếp cận giáo dục phổ cập, song mức độ học vấn này chưa đủ để tạo sự khác biệt đáng kể trong năng lực cạnh tranh việc làm, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biên giới phụ thuộc lớn vào lao động giản đơn và sản xuất nhỏ.

Ngược lại, nhóm trung học phổ thông nổi bật với tỷ lệ không nghèo đạt 63,0%, cao nhất trong các nhóm học vấn. Kết quả này phản ánh vai trò của giáo dục bậc trung học trong việc thúc đẩy khả năng di chuyển xã hội và tăng mức độ hội nhập vào thị trường lao động. Tỷ lệ nghèo của nhóm này chỉ ở mức 24,8%, cho thấy trình độ học vấn cao hơn có mối liên hệ rõ rệt với xác suất nghèo thấp hơn.

Trong khi đó, tỷ lệ cận nghèo phân bố tương đối đồng đều (12,2%-13,8%), cho thấy nhóm hộ này dễ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc kinh tế và yếu tố bên ngoài hơn là bởi trình độ học vấn đơn thuần. Điều này phản ánh đặc trưng của kinh tế biên giới - nơi sinh kế phụ thuộc vào yếu tố mùa vụ, giao thương không ổn định và năng suất lao động thấp.

Hình 4. Tình trạng nghèo của hộ gia đình theo trình độ học vấn của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên



Kết quả số liệu Bảng 2 cho thấy có sự khác biệt rõ rệt theo đặc điểm vùng miền và trình độ chuyên môn của người lao động về tình trạng nghèo. Trước hết, xét theo địa bàn cư trú, mức độ nghèo giữa ba tỉnh có sự phân hóa mạnh. Nghệ An là địa phương có tỷ lệ nghèo cao nhất, với 59,6% đối tượng rơi vào diện nghèo, vượt xa mức trung bình chung (34,9%). Điều này cho thấy địa bàn khảo sát tỉnh Nghệ An đang đối mặt với những hạn chế về phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt trong việc tạo việc làm bền vững và nâng cao thu nhập hộ gia đình.

Bảng 1. Phân bố tình trạng nghèo của hộ gia đình theo tỉnh khảo sát và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của dân số 15 tuổi trở lên

		Tình trạng nghèo (%)			N
		Không nghèo	Cận nghèo	Nghèo	
<i>Tỉnh</i>	Cao Bằng	61,3	12,5	26,2	198
	Nghệ An	21,8	18,5	59,6	200
	An Giang	80,0	6,4	13,6	199
<i>Trình độ chuyên môn</i>	Không có trình độ	48,4	13,0	38,5	1611
	Sơ cấp	44,4	33,3	22,2	45
	Trung cấp	76,9	11,5	11,5	52
	Cao đẳng	74,3	8,6	17,1	35
	Đại học	89,8	5,1	5,1	118
<i>Chung</i>		52,2	12,9	34,9	1861

Nguồn: Khảo sát tại Cao Bằng, Nghệ An và An Giang năm 2025.

Xét theo trình độ chuyên môn, kết quả trên củng cố luận điểm về mối quan hệ thuận chiều giữa trình độ học vấn của dân số và tình trạng nghèo của hộ gia đình. Nhóm không có trình độ chuyên môn có tỷ lệ nghèo cao nhất (38,5%), cho thấy thiếu hụt vốn nhân lực làm gia tăng nguy cơ dễ tổn thương trước các biến động thị trường lao động. Trong khi đó, nhóm có trình độ đại học có tỷ lệ nghèo chỉ ở mức 5,1% và có tới 89,8% không thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Điều này phản ánh tác động tích cực của giáo dục bậc cao với cơ hội việc làm tốt hơn và mức sống tốt hơn. Các nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng đều có tỷ lệ nghèo thấp (từ 11,5% đến 17,1%), củng cố thêm vai trò của đào tạo nghề trong giảm nghèo. Đáng chú ý, nhóm sơ cấp có tỷ lệ cận nghèo cao nhất (33,3%), cho thấy tình trạng kinh tế còn bấp bênh và nguy cơ tái nghèo lớn.

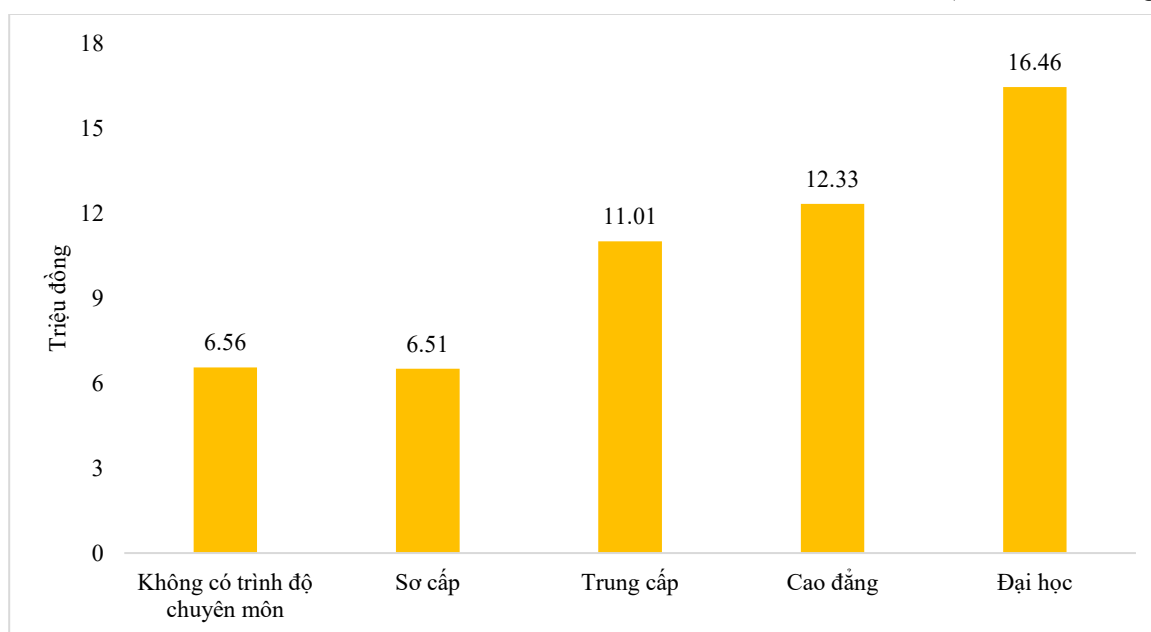
Mối liên hệ giữa trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ với thu nhập trung bình của hộ gia đình

Thu nhập bình quân theo tháng của hộ gia đình trong nghiên cứu này căn cứ vào số tiền các thành viên có được từ lao động được trả công/không được trả công trong tháng và có đóng góp cho các hoạt động chung của gia đình. Theo đó, mức thu nhập thấp nhất được ghi nhận là 500 ngàn đồng/tháng/hộ gia đình và mức thu nhập cao nhất được ghi nhận là 60 triệu đồng/tháng/hộ gia đình. Mức thu nhập bình quân của các hộ gia đình trong khảo sát là 7,08 triệu đồng/tháng/hộ gia đình. Trong đó, Nghệ An là địa phương ghi nhận có mức thu nhập trung bình cao nhất với 7,78 triệu đồng/tháng/hộ gia đình; tiếp đến là An Giang 7,09 triệu đồng/tháng/hộ gia đình và Cao Bằng thấp nhất với mức trung bình 6,41 triệu đồng/tháng/hộ gia đình. Thu nhập bình quân của hộ gia đình là một trong những chỉ báo về mức sống, phản ánh điều kiện kinh tế của hộ và phản ánh mức độ con người đã đạt được về mặt phúc lợi và nhu cầu vật chất.

Thu nhập trung bình theo tháng của các hộ gia đình trong 12 tháng qua, khi phân tích theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên, đã cho thấy sự khác biệt về thu nhập tương đối rõ nét giữa các nhóm (Hình 5). Nhóm không có trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong mẫu (N = 1.478) với mức thu nhập trung bình 6,56 triệu đồng/tháng, thuộc mức thấp nhất trong các nhóm được khảo sát. Điều này cho thấy lao động phổ thông chủ yếu tham gia vào các hoạt động kinh tế có giá trị gia tăng thấp. Nhóm có trình độ trung cấp, thu nhập trung bình khoảng 11 triệu đồng/tháng. Mặc dù quy mô mẫu tương đối nhỏ, dữ liệu vẫn cho thấy lợi thế thu nhập đáng kể khi người lao động sở hữu tay nghề cơ bản hoặc trung cấp. Ở mức độ chuyên môn cao hơn, nhóm cao đẳng và đại học đạt thu nhập trung bình lần lượt là 12,33 triệu và 16,46 triệu đồng/tháng. Khoảng cách thu nhập lớn giữa nhóm đại học và các nhóm còn lại củng cố luận điểm về giá trị kinh tế của giáo dục bậc cao. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn ở các nhóm cao cho thấy mức độ phân tán thu nhập mạnh, phản ánh sự chênh lệch giữa các lĩnh vực nghề nghiệp, vị trí công việc và khu vực địa lý.

Hình 5. Thu nhập trung bình của hộ gia đình theo trình độ chuyên môn của dân số từ 15 tuổi trở lên

(Đơn vị: triệu đồng)



Nguồn: Khảo sát tại Cao Bằng, Nghệ An và An Giang năm 2025.

5. Kết luận

Kết quả phân tích về đặc điểm dân số khu vực biên giới đất liền tại 3 tỉnh khảo sát cho thấy, dân số tại các địa bàn vừa mang lại cơ hội, vừa đặt ra thách thức đối với phát triển bền vững. Quy mô và cơ cấu dân số trẻ là điều kiện thuận lợi cho việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng”. Tuy nhiên, trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động còn thấp, tình trạng tảo hôn vẫn tồn tại làm hạn chế khả năng phát triển kinh tế của hộ gia đình.

Các kết quả phân tích về mối liên hệ cho thấy mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của dân số từ 15 tuổi trở lên với thu nhập trung bình và tình trạng nghèo của hộ gia đình. Trình độ học vấn thấp có thể làm giảm đáng kể khả năng tham gia thị trường lao động và hạn chế tiếp cận các nguồn lực xã hội cần thiết để cải thiện thu nhập và phát triển kinh tế hộ gia đình, ngay cả trong bối cảnh kinh tế khu vực biên giới phụ thuộc nhiều vào lao động giản đơn và sản xuất nhỏ.

Kết quả của nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng cho luận điểm trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của dân số từ 15 tuổi trở lên càng thấp thì khả năng hộ gia đình rơi vào nhóm hộ nghèo và có mức thu nhập thuộc nhóm thấp càng cao. Kết quả này tương đồng với phát hiện của các nghiên cứu trước đó về mối liên hệ của trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ với giảm nghèo bền vững của hộ gia đình (Trần Hồng Thu, 2020; UNDP, 2018, 2022; WB, 2022;...). Điều này tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo nghề đúng hướng và phù hợp trong việc giảm thiểu nguy cơ nghèo, thoát nghèo bền vững, không chỉ cho hộ gia đình nói riêng mà còn cho mục tiêu giảm nghèo bền vững ở các tỉnh khu vực biên giới đất liền.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. (2019). *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Nxb Thống kê.
- Becker, G. S. (1993). *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education* (Third Edition). University of Chicago Press.
- Bộ Dân tộc và Tôn Giáo. (2025). *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số* (số liệu công bố trên website của Bộ Dân tộc và Tôn Giáo).
- Chính phủ. (2021). *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 1 năm 2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*.
- Chính phủ. (2025). *Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*.
- Eric A. H. (2013). Economic growth in developing countries: The role of human capital. *Economics of Education Review*. Volume 37, December 2013, Pages 204-212. <https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2013.04.005>.
- Tesfay G. A. and Brhane T. W. (2025). The Role of Human Capital in Economic Development: A Theoretical Analysis. *Journal of Human Resource Management*, Volume 13, Issue 2, pg 30 - 35. DOI. 10.11648/j.jhrm.20251302.11
- Tổng cục Thống kê. (2024). *Kết quả chủ yếu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024*. Nxb Thống kê.
- Trần Hồng Thu. (2020). “Xóa đói, giảm nghèo ở các vùng biên giới Việt Nam từ 2010-2020: chính sách, thực trạng và những vấn đề đặt ra”. *Tạp chí Dân tộc học số 5 - 2020*. Tr.62-75.
- UNFPA. (2011). *The aging population in Vietnam: Current status, prognosis, and possible policy responses*. July 2011.
- UNDP. (2018). *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người* <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/Bao-cao.pdf>

- UNDP. (2022). *Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam - Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam* https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2022-07/MDP_full-V-7-2022.pdf
- World Bank. (2022). *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 (Vietnamese)*. Washington, D.C.: World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099040823024028875>
- Ủy ban dân tộc & Tổng cục thống kê. (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội.